

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026
ĐỘ TUỔI 25-36 THÁNG
LỚP: NHÀ TRẺ A

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD	Điều chỉnh, bổ sung
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
1.	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Trẻ 24 tháng: Cân nặng bình thường của trẻ trai: 9,7-15,3kg; trẻ gái: 9,1-14,8 kg; Chiều cao bình thường của trẻ trai : 81,7-93,9cm; trẻ gái: 80,0-92,9cm - Trẻ 36 tháng: Cân nặng bình thường của trẻ trai: 11,3-18,3 kg; trẻ gái: 10,8-18,1 kg; Chiều cao bình thường của trẻ trai : 88,7-103,5 cm; trẻ gái: 87,4-102,7 cm	9	
2.	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao; đưa ra phía trước, đưa sang ngang , đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.	1-9	
3.	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay	- <i>Đi thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô.</i> - Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. - Đi có mang vật trên tay. - <i>Đi bước qua gậy kê cao</i> - <i>Đi trong đường hẹp có mang vật trên tay</i> - <i>Chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô</i> - Chạy theo hướng thẳng. - <i>Chạy đổi hướng</i> - Đứng co 1 chân. - <i>Bật tại chỗ.</i> - <i>Bật qua vạch kẻ.</i> - <i>Nhún bật về phía trước</i> - <i>Bật xa bằng hai chân</i>	1-9	

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD	Điều chỉnh, bổ sung
4.	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném bóng vào đích xa 1-1,2m	- Tung bóng qua dây - Tung - bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m - Ném bóng về phía trước - Ném bóng vào đích xa 1-1,2m	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8,	
5.	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. - Bò chui qua cổng. - Trườn chui qua cổng - Bò qua vật cản. - Trườn qua vật cản	1 – 9	
6.	Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	- Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). - Đá bóng	7,9	
7.	- Trẻ thực hiện được vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. - Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: Nhào đất nặn; vẽ tô chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ; cài cời cúc áo, áo cóm, kéo khóa ; lật mở trang sách	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, múa khéo. - Tập xâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây (xâu vòng tay; xâu chuỗi đeo cổ, cài cời cúc áo, áo cóm, kéo khóa.) - Rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé - Tập cầm bút tô, vẽ (vẽ tổ chim) - Nhào đất nặn; - Nhón nhặt đồ vật. - Đóng cọc bàn gỗ - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối - Lật mở trang sách	1-9	
8.	Trẻ thích nghi được với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Ăn, uống theo nhu cầu; có đầy đủ nước sạch	1	
9.	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa - Chăm sóc, ăn, ngủ và nuôi dưỡng đầy đủ	1	

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD	Điều chỉnh, bổ sung
10.	Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định.	Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.	1	
11.	Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	Tập tự phục vụ: + Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. + Xúc cơm, uống nước. + Tập luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	2,3	
12.	Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt; <i>đội mũ khi ra nắng mặc quần áo ấm khi trời lạnh</i> - <i>Mặc quần áo và trang phục phù hợp với thời tiết để bảo vệ sức khỏe.</i>	2,4,9	
13.	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (<i>bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng...</i>) - <i>Biết cần phải tránh xa khu vực nguy hiểm: cây to, cột điện, dốc đất đá, khu vực nước sâu, suối, sông, dòng nước chảy xiết ...</i> - <i>Chăm sóc an toàn cả về thể chất và tinh thần</i>	1,3,9	
14.	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (<i>leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, chọc phá các con vật, không lại gần các con thú</i>	1, 3, 5, 7, 8	

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD	Điều chỉnh, bổ sung
	nhỏ.	<i>dữ, chơi ở lòng đường xe chạy, đùa nghịch trên xe. ...)</i> - Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của trẻ		
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
15	Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe ngửi, ném để nhận biết được đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Ném vị của một số thức ăn, quả (ngọt, mặn, chua).	1-9	
16	Trẻ chơi bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- <i>Bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.</i> - <i>Sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</i>	1,3,4	
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - <i>Yêu quý người thân trong gia đình, bạn bè.</i>	1,2,3	
18	Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2	
19	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa, quả, con vật quen thuộc.	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc có kích cỡ khác nhau. <i>Biết yêu quý, giữ gìn đồ dùng, đồ chơi</i>	1,3,4,5 6,7,8,9	

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD	Điều chỉnh, bổ sung
		- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa, quả quen thuộc. <i>không ngắt bẻ cành, hoa, lá cây, đánh, đập vào thân cây</i> - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật quen thuộc. - <i>Có kiến thức ban đầu về khí hậu, thời tiết theo mùa.</i>		
20	Trẻ biết chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh.	2, 7	
21	Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ, hình vuông, tròn, trên-dưới, trước-sau theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều,	2,4,6	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
22	Trẻ biết thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	7,8,9	
23	Trẻ biết trả lời các câu hỏi : con gì? thế nào? ở đâu? để làm gì?... (ví dụ: con gà gáy thế nào?"...)	- Nghe các câu hỏi: cái gì?, làm gì?, để làm gì?, ở đâu? Như thế nào? - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì? Làm gì? ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?	4-9	
24	Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe truyện ngắn - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.	3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
25	- Trẻ phát âm rõ tiếng.	- <i>Phát âm các âm khác nhau</i>	1-9	

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD	Điều chỉnh, bổ sung
	- Trẻ biết đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát		
26	- Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. - Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Diễn đạt suy nghĩ + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: cái gì đây? để làm gì...	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?,.... thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - <i>Nghe lời, nói sắc thái tình cảm khác nhau</i>	6,7,8,9	
27	Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3,6,7	
4. Lĩnh vực giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ				
28	- Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). - Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - <i>Chấp nhận đặc điểm bên ngoài của cơ thể bản thân và người khác</i> - <i>Biểu đạt sở thích, mong muốn của bản thân</i>	2,4	
29	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh	5,6,8	
30	Trẻ nhận biết, biểu lộ được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. qua nét mặt, cử chỉ.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận - <i>Bộc lộ cảm xúc, thái độ chân thực</i>	2	

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong CD	Điều chỉnh, bổ sung
31	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi	- Quan tâm đến các con vật nuôi - <i>Biết bảo vệ môi trường sống của các con vật dưới nước: không vứt rác, túi nilon, chất bẩn, hóa chất xuống nước</i>	5	
32	Trẻ biết thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp (chào, tạm biệt, cảm ơn, vâng ạ, ạ).	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, ‘vâng ạ’; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	1,3	
33	Trẻ thể hiện được một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) - Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - <i>Chơi vui vẻ với tất cả các bạn và người khác</i>	2- 9	
34	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn	-Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên -Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	4,5	
35	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - <i>Tự do lựa chọn nhảy múa theo cách mà trẻ cảm nhận được từ giai điệu của bài hát, bản nhạc</i>	1-9	
36	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt lịch nguyệt).	- Vẽ , vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh	1-9	

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng)	Stt (Tuần)	Chủ đề (từ ngày, tháng... đến ngày, tháng...)	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh bổ sung
9 - 10		Bé vui đến trường (4 tuần, từ ngày 15/9 đến 10/10/2025)	Ổn định lớp, rèn nề nếp cho trẻ	(Từ ngày 3/9 – 12/9)		
	1		Bé yêu cô giáo và các bạn	2 tuần (Từ ngày 15/9- 26/9)		
	2		Tết trung thu	1 tuần (Từ ngày 29/9- 3/10)	Tết trung thu	
	3		Lớp học của bé	1 tuần (Từ ngày 6/10 - 10/10)		
	4					
10	5	Bé giới thiệu về mình (4 tuần, từ ngày 13/10- 7/11/2025)	Bé là ai	1 tuần (Từ ngày 13/10 – 17/10)		
	6		Cơ thể diệu kì của bé	2 tuần (Từ ngày 20/10-31/10)		
	7					
	8		Bé cần gì để lớn lên, khỏe mạnh	1 tuần (Từ ngày 3/11- 7/11)		
11	9	Gia đình của bé (4 tuần, từ ngày 10/11- 5/12/2025)	Mẹ yêu của bé	1 tuần (Từ ngày 10/11- 14/11)		
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (Từ ngày 17/11- 21/11)	Ngày 20/11	
	10		Những người thân yêu trong gia đình bé	1 tuần (Từ ngày 24/11-28/11)		
	11					
	12		Đồ dùng trong gia đình bé	1 tuần (Từ ngày 1/12- 5/12)		
12	13	Đồ dùng, đồ chơi của bé (4 tuần, từ ngày 8/12/2025- 2/1/2026)	Đồ chơi yêu thích của bé	2 tuần (Từ ngày (8/12- 19/12)		
	14					
	15		Đồ dùng của bé	2 tuần (Từ ngày 22/12- 2/1/2026)	Tết dương lịch	
	16					
1	17	Những con vật đáng yêu (4 tuần, từ ngày 5/1- 30/1/2026)	Con vật trong gia đình	2 tuần (Từ ngày 5/1 - 16/1)		
	18					
	19		Con vật sống dưới nước	1 tuần (Từ ngày 19/1 - 23/1)		

	20		Con vật sống trong rừng	1 tuần (Từ ngày 26/1 - 30/1)		
2	21	Tết và mùa xuân (3 tuần, từ ngày 2/2-27/2/2026)	Ngày tết vui vẻ	2 tuần (Từ ngày 2/2 - 13/2)	Tết nguyên đán	
	22			(Từ ngày 16/2 – 20/2) Nghỉ tết nguyên đán		
	23		Mùa xuân tươi đẹp	1 tuần (Từ ngày 23/2 - 27/2)		
3	24	Bé yêu cây xanh (4 tuần, từ ngày 2/3-27/3/2026)	Ngày 8/3	1 tuần (Từ ngày 2/3 – 6/3)	Ngày 8/3	
	25		Lễ hội Hoa Ban	1 tuần (Từ ngày 9/3– 13/3)	Lễ hội hoa ban	
	26		Một số loại rau	1 tuần (Từ ngày 16/3-20/3)		
	27		Một số loại quả	1 tuần (từ ngày 23/3 – 27/3)		
4	28	PTGT (4 tuần, từ ngày 30/3-24/4/2026)	PTGT đường bộ	2 tuần (Từ ngày 30/3 – 10/4)		
	29					
	30		PTGT đường thủy	1 tuần (Từ ngày 13/4 – 17/4)		
	31		Máy bay, tàu hỏa	1 tuần (Từ ngày 20/4 – 24/4)		
4-5		Mùa hè đến (4 tuần, từ ngày 27/4-29/5/2026)		Từ ngày 27/4-1/5/2026)	Nghỉ bù ngày 10/3 và ngày 30/4; 1/5	
	32		Mùa hè đến rồi	2 tuần (Từ ngày 4/5 – 15/5)		
	33					
	34		Bé lên mẫu giáo	2 tuần (Từ ngày 18/5 – 29/5)		
	35					

Ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ban giám hiệu ký duyệt

Đặng Thị Thái Hà

